hé shì

何事

pronoun (literary) · what matter; what thing

Example Sentence

tā cōng cōng gǎn lái bù zhī yǒu hé shì
他匆匆赶来，不知有何事。

He hurried over, not knowing what the matter was.

Trace each character, then write the word on your own.

何 何 何 何 何 何 何 何 何 何

事 事 事 事 事 事 事 事 事 事 事